

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 57



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT

LPB Tower, Số 210 Đường Trần Quang Khải

Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Thụy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thùy	Phó Chủ tịch thường trực (Từ ngày 07 tháng 6 năm 2023)
	Phó Chủ tịch (Từ ngày 23 tháng 4 năm 2023)
Ông Phạm Doãn Sơn	Phó Chủ tịch thường trực (Đến ngày 22 tháng 4 năm 2023)
Ông Hồ Nam Tiến	Phó Chủ tịch (Từ ngày 23 tháng 4 năm 2023)
Ông Bùi Thái Hà	Phó Chủ tịch (Từ ngày 23 tháng 4 năm 2023)
Ông Dương Công Toàn	Phó Chủ tịch (Đến ngày 22 tháng 4 năm 2023)
Ông Huỳnh Ngọc Huy	Phó Chủ tịch (Đến ngày 22 tháng 4 năm 2023)
	Thành viên (Từ ngày 23 tháng 4 năm 2023)
Ông Lê Hồng Phong	Thành viên
Ông Lê Minh Tâm	Thành viên độc lập (Từ ngày 23 tháng 4 năm 2023)
Bà Dương Hoài Liên	Thành viên độc lập (Đến ngày 22 tháng 4 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Bà Dương Hoài Liên	Trưởng Ban Kiểm soát (Từ ngày 23 tháng 4 năm 2023)
Ông Trần Thanh Tùng	Trưởng Ban Kiểm soát (Đến ngày 22 tháng 4 năm 2023)
	Phó Trưởng Ban Kiểm soát (Từ ngày 23 tháng 4 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Thành viên (Đến ngày 22 tháng 4 năm 2023)
	Thành viên không chuyên trách (Từ ngày 23 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Phú Minh	Thành viên (Từ ngày 23 tháng 4 năm 2023)
Ông Phùng Thế Việt	Thành viên (Đến ngày 22 tháng 4 năm 2023)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Nam Tiến	Tổng Giám đốc (Từ ngày 21 tháng 6 năm 2023) Quyền Tổng Giám đốc (Từ ngày 17 tháng 3 năm 2023 đến ngày 20 tháng 6 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc thường trực (Đến ngày 16 tháng 3 năm 2023)
Ông Phạm Doãn Sơn	Tổng Giám đốc (Đến ngày 17 tháng 3 năm 2023)
Ông Vũ Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc thường trực (Từ ngày 11 tháng 5 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 10 tháng 5 năm 2023)
Ông Bùi Thái Hà	Phó Tổng Giám đốc thường trực (Từ ngày 21 tháng 3 năm 2023 đến ngày 11 tháng 5 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 11 tháng 5 năm 2023 đến ngày 23 tháng 5 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Gấm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ánh Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Nguyễn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Vui	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023)
Bà Vũ Nam Hương	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 20 tháng 3 năm 2024)
Ông Nguyễn Quốc Thành	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 01 tháng 7 năm 2023)
Ông Kim Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 01 tháng 5 năm 2023)
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 01 tháng 10 năm 2023)
Ông Nguyễn Quý Chiến	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 01 tháng 10 năm 2023)
Bà Vũ Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 06 tháng 2 năm 2024)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hồ Nam Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 57, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 28 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Đỗ Hồng Dương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2393-2021-001-1

Đoàn Diệu Huyền
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5593-2020-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 22 tháng 3 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT

LPB Tower, Số 210 Đường Trần Quang Khải
Phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU B02/TCTD

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt	5	2.382.762	2.983.877
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	14.578.444	10.323.700
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	35.527.676	31.967.998
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		35.059.076	31.367.998
2.	Cho vay các TCTD khác		526.177	658.198
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		(57.577)	(58.198)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	8	580.440	566.280
1.	Chứng khoán kinh doanh		580.440	566.280
V.	Cho vay khách hàng		271.972.649	230.636.976
1.	Cho vay khách hàng	10	275.430.884	235.506.871
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(3.458.235)	(4.869.895)
VI.	Hoạt động mua nợ	12	21.796	257.484
1.	Mua nợ		21.961	260.453
2.	Dự phòng rủi ro mua nợ		(165)	(2.969)
VII.	Chứng khoán đầu tư	13	46.844.368	42.007.290
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		46.844.368	42.007.290
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	348.718	315.931
1.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		348.718	315.931
IX.	Tài sản cố định		1.949.987	1.693.198
1.	Tài sản cố định hữu hình	15	1.170.643	1.202.795
a.	Nguyên giá tài sản cố định		2.940.904	2.829.739
b.	Hao mòn tài sản cố định		(1.770.261)	(1.626.944)
2.	Tài sản cố định vô hình	16	779.344	490.403
a.	Nguyên giá tài sản cố định		996.036	678.956
b.	Hao mòn tài sản cố định		(216.692)	(188.553)
X.	Tài sản Có khác	17	8.656.339	6.993.113
1.	Các khoản phải thu		3.050.171	2.185.961
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		5.037.867	4.149.087
3.	Tài sản Có khác		575.737	665.150
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(7.436)	(7.085)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		382.863.179	327.745.847

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18	89.576	3.076.781
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		89.576	3.076.781
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	50.112.429	39.660.022
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		47.152.604	37.694.447
2.	Vay các TCTD khác		2.959.825	1.965.575
III.	Tiền gửi của khách hàng	20	237.391.609	215.888.025
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	9	75.786	42.030
V.	Phát hành giấy tờ có giá	21	47.909.881	35.048.167
VI.	Các khoản nợ khác	22	13.166.498	9.975.668
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		9.839.488	6.525.149
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		3.327.010	3.450.519
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		348.745.779	303.690.693
VII.	Vốn và các quỹ			
1.	Vốn của Ngân hàng	23	25.576.221	17.291.111
	<i>Vốn điều lệ</i>		25.576.164	17.291.054
	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>		57	57
2.	Quỹ của Ngân hàng	23	3.696.036	2.860.199
3.	Lợi nhuận chưa phân phối	23	4.845.143	3.903.844
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		34.117.400	24.055.154
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		382.863.179	327.745.847

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn	41	55.340	59.340
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	41	162.150.751	74.355.004
a.	Cam kết mua ngoại tệ		-	54.514
b.	Cam kết bán ngoại tệ		2.902.200	32.868
c.	Cam kết giao dịch hoán đổi		159.248.551	74.267.622
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	41	676.398	1.786.014
4.	Bảo lãnh khác	41	1.706.763	944.919
5.	Các cam kết khác	41	4.486.870	301.096
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	42	1.235.726	1.107.733
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	43	10.649.809	5.916.900
8.	Tài sản và chứng từ khác	44	2.322.992	2.650.884

Người lập

Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Trần Hoài Thu
Trưởng phòng Tài chính

Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng

Hồ Nam Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

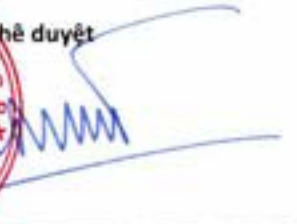
STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu	
			Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	32.353.651	25.225.644
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(21.150.522)	(13.325.675)
I.	Thu nhập lãi thuần		11.203.129	11.899.969
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.905.988	2.096.512
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(340.361)	(434.650)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	3.565.627	1.661.862
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	435.098	10.463
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	30.208	(2.769)
V.	(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	(5.254)	345.762
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		490.524	334.327
6.	Chi phí hoạt động khác		(143.372)	(133.180)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	31	347.152	201.147
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	49.345	53.877
VIII.	Tổng chi phí hoạt động	32	(5.759.872)	(5.306.893)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		9.865.433	8.863.418
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(2.826.040)	(3.173.737)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		7.039.393	5.689.681
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	(1.467.147)	(1.179.428)
XII.	Chi phí thuế TNDN		(1.467.147)	(1.179.428)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		5.572.246	4.510.253
XIV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	2.705	2.022

Người lập

Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Trần Hoài Thu
 Trưởng phòng Tài chính

Nguyễn Thị Gấm
 Kế toán trưởng

Hồ Nam Tiến
 Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		31.525.094	26.524.485
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(17.583.219)	(12.859.829)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.564.158	1.660.084
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		175.210	636.389
Thu nhập/(Chi phí) khác		(2.771)	(91.337)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		359.547	298.260
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(5.028.906)	(5.256.098)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	34	(1.299.047)	(559.628)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		11.710.066	10.352.326
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác		132.021	492.535
(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		(4.851.238)	(3.634.243)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	84.831
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(39.685.522)	(26.813.188)
(Tăng) nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu và trái phiếu doanh nghiệp		(4.240.775)	(1.414.012)
(Tăng) khác về tài sản hoạt động		(1.221.125)	(1.039.086)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Giảm)/Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(2.987.204)	1.373.907
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		10.452.408	(6.621.358)
Tăng tiền gửi của khách hàng		21.503.583	35.611.679
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		12.861.714	(1.689.462)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		33.756	42.030
(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động		(386.732)	1.196.210
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng		(557.085)	(82.507)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.763.867	7.859.662

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(428.246)	(145.140)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		16.163	8.816
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(23.635)	(8.279)
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(32.787)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		49.345	53.877
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(419.160)	(90.726)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		5.000.000	2.999.955
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.000.000	2.999.955
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		7.344.707	10.768.891
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		44.675.575	33.906.684
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	36	52.020.282	44.675.575

Người lập

Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Trần Hoài Thu
Trưởng phòng Tài chính

Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng

Hồ Nam Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG**Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt ("Ngân hàng"), tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt, được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 91/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 28 tháng 3 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300048638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp được điều chỉnh lần thứ 30 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Theo Công văn số 244/TTg-DMDN ngày 21 tháng 2 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt việc Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam ("Vietnam Post") (sau này đổi tên thành Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam) tham gia góp vốn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt bằng giá trị của Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện ("VPSC") và vốn góp thêm bằng tiền. Tại ngày 01 tháng 7 năm 2011, Vietnam Post đã hoàn thành việc chuyển giao giá trị tài sản và nợ phải trả của VPSC cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt. Ngân hàng đã nhận được phê duyệt của NHNN theo Quyết định số 1633/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2011 về việc chính thức đổi tên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt. Theo Quyết định số 899/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, tên viết tắt tiếng Anh của Ngân hàng chính thức thay đổi thành LPBank.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm: thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ trung gian môi giới và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 25.576.164 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 17.291.054 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại LPB Tower, số 210 Đường Trần Quang Khải, Phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là một (01) Hội sở chính, ba (03) Văn phòng đại diện, tám mươi lăm (85) chi nhánh, bốn trăm tám mươi mốt (481) phòng giao dịch và năm trăm mười ba (513) phòng giao dịch bưu điện đang hoạt động ở các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.627 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 12.203 người).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại Thuyết minh số 23.3.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023

Ngày 23 tháng 4 năm 2023, NHNN ban hành Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 02 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Ngân hàng trong năm tài chính hiện tại bao gồm:

- Quy định điều kiện của các khoản nợ bao gồm số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, đồng thời quy định về việc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại nợ sau khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Quy định về việc trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này.

Thông tư 02 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023. Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 02 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Thông tư số 18/2023/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022

Ngày 26 tháng 12 năm 2022, NHNN ban hành Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ("Thông tư 09") quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 18 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Ngân hàng trong năm tài chính hiện tại bao gồm:

- Quy định nguyên tắc mua, bán nợ, bao gồm trường hợp mua, bán nợ trong trường hợp bên mua nợ chưa thanh toán đủ số tiền mua nợ;
- Quy định theo dõi quản lý trong trường hợp bán một phần khoản nợ hoặc bán một khoản nợ cho nhiều bên mua nợ;
- Quy định xử lý tài chính, hạch toán kế toán đối với khoản nợ đã mua, bán, bao gồm các trường hợp: Bán các khoản nợ có nợ gốc đang hạch toán nội bảng, bán các khoản nợ gốc đang theo dõi ngoại bảng, bán các khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng, mua nợ có giá mua nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua, mua nợ có giá mua lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua.

Thông tư 18 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 02 năm 2023. Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 18 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 tại Thuyết minh số 52). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tin phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của NHNN. Theo đó, Ngân hàng phải trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch này sau đó được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;



- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19; Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 02 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01; Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 07 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01; Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm đó.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng dư nợ của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 11. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Tên nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 03, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03) như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung, và;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02) như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 11.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro và Xử lý nợ để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Mua nợ

Các khoản mua nợ về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua.

Trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua

Số tiền nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được Ngân hàng hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Trường hợp số tiền mua nợ đã được thu hồi hết, số nợ gốc còn lại (phần chênh lệch còn lại giữa số nợ gốc của khoản nợ được mua với số tiền mua nợ) thu được được ghi nhận vào thu nhập.

Số tiền nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được ghi nhận vào thu nhập.

Trường hợp giá mua nợ lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua

Số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được Ngân hàng hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Đến thời điểm khi số tiền đã mua nợ còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ đã mua tại thời điểm đó, số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, Ngân hàng thực hiện xử lý theo quy định tại trường hợp trên.

Trường hợp nếu không thu hồi hết số tiền đã mua nợ, Ngân hàng thực hiện xử lý số tiền không thu hồi được theo quy định về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các quy định pháp luật có liên quan.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được trình bày ở Thuyết minh số 33 - Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng đo Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 11.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn dài hạn vào các đơn vị khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi báo cáo tình hình tài chính và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi báo cáo tình hình tài chính và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> <u>(số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc, thiết bị	8 - 15
Phương tiện vận tải	10
Tài sản cố định hữu hình khác	8 - 10
Phần mềm máy tính	8 - 15

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước về phí hoa hồng môi giới là các khoản chi phí hoa hồng trả cho hệ thống các phòng giao dịch bưu điện liên quan trực tiếp đến hoạt động huy động cho vay. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo kỳ hạn của từng khoản cho vay khách hàng.

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, lãi trả trước tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn và các quỹ

Vốn cổ phần phổ thông

Vốn cổ phần phổ thông được phân loại vào vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại Hội đồng Cổ đông quyết định.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14, Thông tư 02 và Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 bị phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh và cam kết thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh và cam kết thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng chưa thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC (“Thông tư 16”) ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá chưa thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội, một cơ quan trực thuộc Chính phủ và chịu sự quản lý Nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương vị trí công việc hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 47 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương bình quân của 6 tháng liền kề trước khi người lao động mất việc làm. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Căn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được căn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc căn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	2.287.656	2.887.662
Tiền mặt bằng ngoại tệ	95.106	96.215
	2.382.762	2.983.877

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại NHNN bằng VND	14.416.346	9.770.682
Tiền gửi tại NHNN bằng ngoại tệ	162.098	553.018
	14.578.444	10.323.700

Tiền gửi tại NHNN gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước của khách hàng nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm và đầu năm:

	31/12/2023	31/12/2022
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng USD có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng USD có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	35.059.076	31.367.998
Tiền gửi không kỳ hạn	757.476	1.003.523
- Bằng VND	284.831	460.581
- Bằng ngoại tệ	472.645	542.942
Tiền gửi có kỳ hạn	34.301.600	30.364.475
- Bằng VND	25.353.150	21.752.300
- Bằng ngoại tệ	8.948.450	8.612.175
Cho vay các TCTD khác	526.177	658.198
- Bằng VND	526.177	658.198
Trong đó: Chiết khấu, tái chiết khấu	369.201	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(57.577)	(58.198)
	35.527.676	31.967.998

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của NHNN theo Thông tư 11) và cho vay các TCTD khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	35.090.854	30.964.475
Nợ có khả năng mất vốn	56.977	58.198
	35.147.831	31.022.673

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán kinh doanh khác		
Chứng chỉ quỹ mở do các TCKT nước ngoài phát hành	580.440	566.280
	580.440	566.280

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán kinh doanh khác		
Chưa niêm yết	580.440	566.280
	580.440	566.280

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi số kế toán Tài sản/ (Nợ phải trả)	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi số kế toán Tài sản/ (Nợ phải trả)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	159.390.424	(78.736)	90.627.836	(42.030)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	918.457	(16.142)	15.204.071	124.567
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	158.471.967	(62.594)	75.423.765	(166.597)
Công cụ tài chính phái sinh khác	4.483.185	2.950	-	-
Giao dịch hoán đổi lãi suất	4.483.185	2.950	-	-
	163.873.609	(75.786)	90.627.836	(42.030)

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	274.903.245	234.993.485
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	16.238	59.000
Các khoản trả thay khách hàng	367	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	511.034	454.386
	275.430.884	235.506.871

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	268.630.841	97,53	228.513.627	97,03
Nợ cần chú ý	3.111.392	1,13	3.566.426	1,51
Nợ dưới tiêu chuẩn	812.753	0,30	1.069.695	0,45
Nợ nghi ngờ	1.706.597	0,62	1.004.566	0,43
Nợ có khả năng mất vốn	1.169.301	0,42	1.352.557	0,58
	275.430.884	100,00	235.506.871	100,00

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	114.751.090	88.471.294
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	117.315.182	100.339.749
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	43.364.612	46.695.828
	275.430.884	235.506.871

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	242.550	0,09	370.506	0,16
Công ty TNHH khác	122.892.869	44,62	35.015.355	14,87
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	3.373.000	1,22	3.321.598	1,41
Công ty cổ phần khác	33.648.706	12,22	79.755.195	33,87
Công ty hợp danh	599	0,00	774	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	636	0,00	5.347	0,00
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	39.394	0,01	70.267	0,03
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	56.869	0,02	25.152	0,01
Cá nhân	115.176.261	41,82	116.942.677	49,65
	275.430.884	100,00	235.506.871	100,00

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông lâm nghiệp, thủy sản	21.381.814	7,76	18.225.025	7,74
Khai khoáng	107.940	0,04	200.876	0,09
Công nghiệp chế biến, chế tạo	23.272.541	8,45	16.893.510	7,17
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	9.280.687	3,37	3.707.662	1,57
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101.788	0,04	178.952	0,08
Xây dựng	40.917.258	14,86	44.511.469	18,90
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	59.572.371	21,63	56.359.145	23,93
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	23.618.699	8,58	15.287.303	6,49
Vận tải, kho bãi	1.539.252	0,56	1.672.054	0,71
Thông tin & truyền thông	7.808.323	2,83	70.748	0,03
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	286.343	0,10	290.832	0,12
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13.982.476	5,08	3.911.365	1,66
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	211.374	0,08	782.441	0,33
Hoạt động hành chính & dịch vụ hỗ trợ	1.157.097	0,42	1.585.087	0,67
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo hiểm xã hội bắt buộc	-	0,00	12.971	0,01
Giáo dục và đào tạo	67.805	0,02	1.695.501	0,72
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	267.549	0,10	376.457	0,16
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	23.386.552	8,49	14.998.363	6,37
Hoạt động dịch vụ khác	649.714	0,24	740.641	0,31
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	47.821.301	17,35	54.006.469	22,94
	275.430.884	100,00	235.506.871	100,00

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	1.751.300	3.118.595	4.869.895
Số trích lập dự phòng trong năm	303.462	2.526.003	2.829.465
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	-	(4.241.125)	(4.241.125)
Số dư cuối năm	2.054.762	1.403.473	3.458.235

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	1.554.425	1.616.277	3.170.702
Số trích lập dự phòng trong năm	196.875	2.916.330	3.113.205
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	-	(1.414.012)	(1.414.012)
Số dư cuối năm	1.751.300	3.118.595	4.869.895

12. MUA NỢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND	21.961	260.453
Dự phòng rủi ro	(165)	(2.969)
	21.796	257.484

Giá trị các khoản nợ gốc và nợ lãi đã mua

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc đã mua	18.282	251.835
Lãi của khoản nợ đã mua	3.679	8.618
	21.961	260.453

Phân tích chất lượng nợ mua

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.961	260.453
	21.961	260.453

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	46.844.367	42.007.289
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương (i)	27.708.770	27.915.448
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	19.135.597	14.091.841
<i>Trong đó: Chứng khoán nợ được Chính phủ bảo lãnh</i>	<i>2.235.562</i>	<i>2.241.590</i>
Chứng khoán Vốn	1	1
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	1	1
	46.844.368	42.007.290

(i) Phản ánh số trái phiếu Kho bạc Nhà nước, trái phiếu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng phát hành bằng VND. Các trái phiếu này có kỳ hạn từ 5 đến 20 năm và có lãi suất năm từ 2,00% đến 8,80% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 2,00% đến 9,10%). Tiền lãi được trả hàng năm.

(ii) Phản ánh số trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành bằng VND. Các trái phiếu này có kỳ hạn từ 6 tháng đến 10 năm và có lãi suất năm từ 2,30% đến 11,50% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 2,30% đến 16,00%). Tiền lãi được trả 6 tháng một lần hoặc 12 tháng một lần.

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	348.718	315.931
	348.718	315.931

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt	15.931	5,50	15.931	5,50
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành	32.787	4,82	-	-
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	300.000	6,86	300.000	6,87
	348.718		315.931	

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	784.204	790.350	900.041	298.189	56.955	2.829.739
Mua mới trong năm	-	96.105	114.189	32.258	21.410	263.962
Thanh lý, nhượng bán	-	(17.570)	(42.538)	(35.330)	(3.785)	(99.223)
Giảm khác	(53.574)	-	-	-	-	(53.574)
Số dư cuối năm	730.630	868.885	971.692	295.117	74.580	2.940.904
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	285.150	588.657	498.012	216.607	38.518	1.626.944
Khấu hao trong năm	39.928	61.485	84.747	29.713	9.693	225.566
Tăng khác	-	-	-	68	-	68
Thanh lý, nhượng bán	-	(17.377)	(28.365)	(27.126)	(3.233)	(76.101)
Giảm khác	(3.880)	(873)	(625)	-	(838)	(6.216)
Số dư cuối năm	321.198	631.892	553.769	219.262	44.140	1.770.261
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	499.054	201.693	402.029	81.582	18.437	1.202.795
Số dư cuối năm	409.432	236.993	417.923	75.855	30.440	1.170.643

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	340.702	44.626
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	733.637	723.554

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	409.789	269.167	678.956
Mua trong năm	214.428	102.652	317.080
Số dư cuối năm	624.217	371.819	996.036
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	19.824	168.729	188.553
Khấu hao trong năm	3.862	24.277	28.139
Số dư cuối năm	23.686	193.006	216.692
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	389.965	100.438	490.403
Số dư cuối năm	600.531	178.813	779.344

Các thông tin về TSCĐ vô hình đặc biệt:

	Số cuối năm
	Triệu VND
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	22.372
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	61.602

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	3.050.171	2.185.961
- Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 17.1)	3.050.171	2.185.961
Các khoản lãi và phí phải thu	5.037.867	4.149.087
Tài sản Có khác	575.737	665.150
- Chi phí chờ phân bổ (Thuyết minh số 17.2)	521.646	626.970
- Tài sản Có khác	54.091	38.180
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(7.436)	(7.085)
	8.656.339	6.993.113

17.1 Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) (i)	251.584	1.236.138
Tạm ứng mua tài sản cố định	338.951	216.463
Tạm ứng cho hoạt động xây dựng phục vụ mục đích từ thiện	149.242	247.701
Đặt cọc ký quỹ cho các hoạt động nghiệp vụ	1.614.314	194.984
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	388.134	137.391
Phải thu từ bưu điện các tỉnh (ii)	46.590	48.714
Tạm ứng chi phí sửa chữa trụ sở	123.800	28.609
Đặt cọc thuê văn phòng dài hạn	33.166	33.958
Phải thu NHNN liên quan đến chương trình hỗ trợ lãi suất	9.761	9.268
Phải thu hoạt động thẻ tín dụng quốc tế	6.158	4.335
Các khoản phải thu khác	88.471	28.400
	3.050.171	2.185.961

(i) Phản ánh khoản phải thu các đơn vị nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) do Ngân hàng phát hành. Theo đó, Ngân hàng đối ứng thanh toán cho người hưởng (đơn vị xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.

(ii) Phản ánh các khoản phải thu từ các bưu điện tỉnh liên quan đến các hoạt động huy động vốn và huy động tiền gửi tiết kiệm của Ngân hàng. Các khoản này phát sinh hàng ngày và có thời hạn thanh toán trong 33ong 1 tháng.

17.2 Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ về phí hoa hồng môi giới (i)	192.553	200.725
Tiền thuê nhà chờ phân bổ	43.808	159.027
Chi phí sửa chữa cải tạo trụ sở	84.153	78.745
Chi phí chờ phân bổ khác	201.132	188.473
	521.646	626.970

(i) Đây là các khoản chi phí hoa hồng trả cho hệ thống các phòng giao dịch bưu điện liên quan trực tiếp đến hoạt động cho vay khách hàng. Các chi phí này được phân bổ theo kỳ hạn của từng khoản cho vay khách hàng.

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vay NHNN	89.425	3.073.010
- Vay theo hồ sơ tín dụng	89.425	122.642
- Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá	-	2.950.368
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	151	3.771
- Tiền gửi bằng VND	151	3.771
	89.576	3.076.781

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	143.814	25.782
- Bằng VND	143.806	25.772
- Bằng ngoại tệ	8	10
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	47.008.790	37.668.665
- Bằng VND	34.094.000	26.059.925
- Bằng ngoại tệ	12.914.790	11.608.740
Vay các TCTD khác	2.959.825	1.965.575
- Bằng VND	1.749.890	785.089
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	961.676	-
- Bằng ngoại tệ	1.209.935	1.180.486
	50.112.429	39.660.022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng cầm cố chứng khoán nợ là các Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu TCTD với tổng mệnh giá 4.295.000 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4.295.000 triệu VND) tại các TCTD khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn từ các TCTD khác (Thuyết minh số 13).

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	22.919.137	18.760.984
- Bằng VND	22.532.154	18.117.334
- Bằng ngoại tệ	386.983	643.650
Tiền gửi có kỳ hạn	214.351.072	196.966.597
- Bằng VND	214.177.382	194.153.393
- Bằng ngoại tệ	173.690	2.813.204
Tiền gửi ký quỹ	117.514	139.663
- Bằng VND	117.512	138.977
- Bằng ngoại tệ	2	686
Tiền gửi vốn chuyên dụng	3.886	20.781
- Bằng VND	357	334
- Bằng ngoại tệ	3.529	20.447
	237.391.609	215.888.025

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổ chức kinh tế	63.322.060	76.534.120
Công ty Nhà nước	1.377.889	5.510.740
Công ty TNHH MTV có vốn Nhà nước 100%	41.262.346	43.290.510
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50%	9.640	7.252
Công ty TNHH khác	6.248.859	5.888.102
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	3.499.201	4.814.055
Công ty cổ phần khác	7.687.224	8.456.507
Công ty hợp danh	223.926	15.268
Doanh nghiệp tư nhân	17.244	23.106
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	221.379	4.013.522
Hợp tá xã và liên hiệp hợp tác xã	19.072	7.384
Hộ kinh doanh	3.877	2.685
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.173.026	4.421.229
Tiền gửi của các đối tượng khác	578.377	83.760
Cá nhân	174.069.549	139.353.905
	237.391.609	215.888.025

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	20.185.357	13.549.667
Dưới 12 tháng	14.800.000	8.000.000
Từ 12 tháng đến 5 năm	5.385.423	5.550.034
Chiết khấu	(66)	(367)
Trái phiếu bằng VND	27.724.524	21.498.500
Từ 12 tháng đến 5 năm	18.450.000	14.290.000
Trên 5 năm	9.315.454	7.260.975
Chiết khấu	(40.930)	(52.475)
	47.909.881	35.048.167

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng cầm cố chứng khoán nợ là các Trái phiếu Chính phủ với tổng mệnh giá 3.090.000 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.090.000 triệu VND) tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam để làm tài sản đảm bảo cho các trái phiếu do Ngân hàng phát hành (Thuyết minh số 13).

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	9.839.488	6.525.149
Các khoản phải trả nội bộ	245.407	17.125
Các khoản phải trả bên ngoài (Thuyết minh số 22.1)	2.732.150	3.036.856
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	349.453	396.538
	13.166.498	9.975.668

22.1 Các khoản phải trả bên ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả cho dịch vụ Ví Việt	801.538	471.317
Nghĩa vụ thuế phải nộp (Thuyết minh số 23)	1.009.557	878.161
Phải trả trong nghiệp vụ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	251.584	1.236.138
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	235.051	249.520
Phải trả hoa hồng dịch vụ cho bưu điện tỉnh	97.015	79.068
Các khoản phải trả cho dịch vụ thẻ	267.859	58.468
Doanh thu chờ phân bổ	31.792	10.113
Phải trả về mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	3.559	5.447
Các khoản phải trả cho dịch vụ Ngân hàng điện tử	1.899	1.223
Các khoản phải trả khác	32.296	47.401
	2.732.150	3.036.856

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi đối vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	17.291.054	57	3.793	1.899.865	956.541	3.903.844	24.055.154
Tăng vốn thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh số 23.4)	3.285.110	-	-	-	-	(3.285.110)	-
Tăng vốn thông qua chào bán cổ phiếu (i)	5.000.000	-	-	-	-	-	5.000.000
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	5.572.246	5.572.246
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	557.224	278.613	(835.837)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	(510.000)	(510.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	25.576.164	57	3.793	2.457.089	1.235.154	4.845.143	34.117.400

- (i) Ngày 31 tháng 10 năm 2023, Ngân hàng đã ra Nghị quyết số 3245/2023/NQ-HĐQT về việc thông báo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng. Theo đó, số lượng cổ phiếu đã phát hành là 5.000.000.000 cổ phiếu, tương ứng 100% tổng số cổ phiếu chào bán. Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành là 5.000 triệu VND.
- (ii) Ngân hàng trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Tờ trình số 366/2023/TTr-HĐQT ngày 31 tháng 03 năm 2023 về việc phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 được Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 thông qua theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 ngày 23 tháng 4 năm 2023.

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần phổ thông	Tỷ lệ sở hữu	Tổng số	Vốn cổ phần phổ thông	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	1.671.970	1.671.970	6,54%	1.405.016	1.405.016	8,13%
Cổ đông khác	23.904.194	23.904.194	93,46%	15.886.038	15.886.038	91,87%
	25.576.164	25.576.164	100,00%	17.291.054	17.291.054	100,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một cổ đông chiếm trên 5% cổ phiếu của Ngân hàng là Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam. Số giấy phép đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam là 0102595740 và địa chỉ trụ sở chính tại Số 5, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

23.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.557.616.416	1.729.105.369
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.557.616.416	1.729.105.369
- Cổ phiếu phổ thông	2.557.616.416	1.729.105.369
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.557.616.416	1.729.105.369
- Cổ phiếu phổ thông	2.557.616.416	1.729.105.369
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

23.4 Cổ tức

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 23 tháng 4 năm 2023 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 theo nội dung Tờ trình số 366/2023/TTr-HĐQT ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng, trong đó có phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 với tỉ lệ 19%. Theo Nghị quyết số 1490/2023/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu năm 2022 là ngày 23 tháng 8 năm 2023. Theo Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 số 12550/2023/BC-LPBank.VPHĐQT ngày 29 tháng 8 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện phân phối 385.511.047 cổ phiếu.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.121.923	583.502
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	28.449.092	22.696.143
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.254.660	1.868.956
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	524.389	43.768
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	3.587	33.257
Thu khác từ hoạt động tín dụng	-	18
	32.353.651	25.225.644

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	16.700.017	10.242.271
Trả lãi tiền vay	178.172	356.843
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.064.227	1.903.706
Chi phí hoạt động tín dụng khác	20.295	23.334
Chi phí hoa hồng môi giới tiết kiệm bưu điện	1.187.811	799.521
	21.150.522	13.325.675

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.905.989	2.096.512
Hoạt động thanh toán	182.265	180.305
Hoạt động ngân quỹ	32.528	36.518
Hoạt động ủy thác, tư vấn và đại lý bảo hiểm	2.689.397	1.623.724
Dịch vụ khác	1.001.799	255.965
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(340.362)	(434.650)
Hoạt động thanh toán	(181.982)	(189.920)
Hoạt động ngân quỹ	(855)	(884)
Dịch vụ khác	(157.525)	(243.846)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.565.627	1.661.862

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀNG VÀ NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.977.532	1.670.903
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	363.617	448.513
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.613.915	1.222.390
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.542.434)	(1.660.440)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(83.867)	(475.913)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.458.567)	(1.184.527)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	435.098	10.463

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30.208	-
Lỗ từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(2.769)
	30.208	(2.769)

29. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.464	343.379
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(6.718)	(14.302)
Hoàn nhập dự phòng mua bán chứng khoán đầu tư	-	16.685
	(5.254)	345.762

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	49.345	53.877
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	49.345	53.877
	49.345	53.877

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	490.524	334.327
Thu từ thanh lý tài sản	16.163	8.816
Thu từ các khoản nợ đã được xử lý	376.721	298.260
Thu từ các hợp đồng hoán đổi lãi suất	74.493	15.225
Thu nhập khác	23.147	12.026
Chi phí hoạt động khác	(143.372)	(133.180)
Chi về các hợp đồng hoán đổi lãi suất	(63.874)	(103.029)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(79.498)	(30.151)
Lãi thuần từ hoạt động khác	347.152	201.147

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	156.982	118.935
2. Chi phí cho nhân viên	3.233.810	3.038.695
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	2.793.324	2.563.451
- Các khoản chi đóng góp theo lương	271.746	237.687
- Chi trợ cấp	3.868	1.183
- Chi khác cho nhân viên	164.872	236.374
3. Chi về tài sản	1.023.185	884.358
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	253.705	282.836
- Chi phí thuê tài sản	488.567	334.040
- Chi phí sửa chữa bảo dưỡng, bảo trì	280.913	267.482
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.097.649	1.072.013
Trong đó:		
- Công tác phí	24.048	20.192
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	505	397
- Chi phí khác cho hoạt động quản lý	1.073.096	1.051.424
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	236.979	181.642
6. Chi phí dự phòng khác	351	2.166
7. Chi phí hoạt động khác	10.916	9.084
	5.759.872	5.306.893

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng cho vay các TCTD khác (Thuyết minh số 7)	(621)	58.198
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng (Thuyết minh số 11)	2.829.465	3.113.205
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng các khoản mua nợ (Thuyết minh số 12)	(2.804)	2.969
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 13)	-	(635)
	2.826.040	3.173.737

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	7.039.393	5.689.681
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập không chịu thuế	(49.345)	(53.877)
<i>Cộng:</i>		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	292.242	185.282
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.282.290	5.821.086
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	1.455.900	1.163.900
Dự phòng thiếu những năm trước	11.247	15.528
Thuế TNDN trong năm	1.467.147	1.179.428
Thuế TNDN phải trả đầu năm	804.800	185.000
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.299.047)	(559.628)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm	972.900	804.800

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế	5.572.246	4.510.253
Trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu) (*)	-	(510.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.572.246	4.000.253

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước được trình bày lại theo số liệu thực tế trên Nghị quyết Hội đồng quản trị của Ngân hàng phê duyệt trong năm 2023.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ngân hàng chưa thực hiện ước tính số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán dựa trên ước tính chưa bao gồm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ được phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2024 và do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

Số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản

Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, Ngân hàng điều chỉnh hồi tố “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho tất cả các kỳ báo cáo nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, bao gồm những thay đổi xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính nhưng trước ngày phát hành báo cáo tài chính.

Theo Nghị quyết số 733/2023/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 5 năm 2023 và Nghị quyết số 1490/2023/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 7 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã quyết định phát hành cổ phiếu để chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2022 với tỷ lệ 100:19. Ngày 23 tháng 8 năm 2023, Ngân hàng đã hoàn thành việc phát hành thêm 385.511.047 cổ phiếu để trả cổ tức, nên lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Cổ phiếu	(Trình bày lại)
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	1.592.528.412	1.203.590.474
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	-	32.502.994
Phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2022	-	130.915.568
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2022	-	225.519.376
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2023	385.511.047	385.511.047
Phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2023	82.191.781	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.060.231.240	1.978.039.459

Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.705	2.022
	2.705	2.022

Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại như sau:

	Năm trước Triệu VND	Năm trước (Trình bày lại) Triệu VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu VND)	4.253.322	4.000.253
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	1.592.528.412	1.978.039.459
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.671	2.022
36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền mặt	2.382.762	2.983.877
Tiền gửi tại NHNN	14.578.444	10.323.700
Tiền gửi tại các TCTD khác	35.059.076	31.367.998
- Không kỳ hạn	757.476	1.003.523
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	34.301.600	30.364.475
	52.020.282	44.675.575
37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN		
	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên tại cuối năm (người)	10.627	12.203
Số lượng nhân viên trung bình trong năm (người)	11.180	11.753
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Lương và các khoản phụ cấp	2.793.324	2.563.451
2. Các khoản phụ cấp	275.614	238.870
3. Thu nhập khác	164.872	236.374
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	3.233.810	3.038.695
5. Tiền lương bình quân tháng (triệu VND/ người/ tháng)	20,82	18,18
6. Thu nhập bình quân tháng (triệu VND/ người/ tháng)	24,10	21,55

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)		MÀU B05/TCTD	
38.	TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
	Phát sinh trong năm		
	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
	Thuế GTGT	17.996	(305.271)
	Thuế TNDN	804.800	(1.299.047)
	Các loại thuế khác	55.365	(267.374)
		2.003.087	(1.871.692)
		878.161	1.009.556
39.	LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỐ SÁCH TÀI SẢN THE CHẤP		
	Tài sản, giấy tờ có giá dựa di thể chấp, cầm cố và chiết khấu, tài chiết khấu		
	Số cuối năm	Số đầu năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
	Chứng khoán đầu tư	12.185.000	10.716.761
	Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tài chiết khấu		
	Số cuối năm	Số đầu năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
	Bất động sản	327.973.063	418.557.721
	Động sản	8.148.299	8.721.363
	Giấy tờ có giá	95.889.324	77.867.203
	Tài sản khác	380.200.274	105.858.974
		812.210.960	611.005.261
40.	HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG		
	Số cuối năm	Số đầu năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
	Hoạt động ủy thác khác	4.707.967	4.702.374
		4.707.967	4.702.374

41. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	55.340	59.340
Cam kết giao dịch hối đoái	162.150.751	74.355.004
Cam kết mua ngoại tệ	-	54.514
Cam kết bán ngoại tệ	2.902.200	32.868
Cam kết giao dịch hoán đổi	159.248.551	74.267.622
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	676.398	1.786.014
Bảo lãnh khác	1.706.763	944.919
Các cam kết khác	4.486.870	301.096
	169.076.122	77.446.373

42. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	1.232.715	1.105.975
Phí phải thu chưa thu được	3.011	1.758
	1.235.726	1.107.733

43. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	7.138.374	3.200.989
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	3.511.401	2.715.877
Các khoản nợ khác đã xử lý	34	34
	10.649.809	5.916.900

44. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	2.322.992	2.650.884
	2.322.992	2.650.884

45. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Số dư	31/12/2023		31/12/2022	
		Phải thu	(Phải trả)	Phải thu	(Phải trả)
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn - Phải thu khác - Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	- 46.590 -	(921.265) - (13.439)	- 48.714 -	(782.954) - (11.982)

Giao dịch với bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Năm nay	Năm trước
		Triệu VND	Triệu VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	- Chi phí lãi đã trả	(16.036)	(12.431)

Chi tiết thù lao và tiền lương của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng như sau:

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm	Năm nay	Năm trước
			Triệu VND	Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị			10.618	21.197
Ông Nguyễn Đức Thụy	Chủ tịch		-	3.875
Ông Nguyễn Văn Thù	Phó Chủ tịch thường trực	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 6 năm 2023	824	-
	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2023		
Ông Phạm Doãn Sơn	Phó Chủ tịch thường trực	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2023	1.258	2.539
Ông Hồ Nam Tiến	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2023	824	-
Ông Bùi Thái Hà	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2023	824	-
Ông Dương Công Toàn	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2023	1.258	4.117
Ông Huỳnh Ngọc Huy	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2023	2.083	4.611
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2023		
Ông Lê Hồng Phong	Thành viên		2.011	3.600
Ông Lê Minh Tâm	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2023	824	-
Bà Dương Hoài Liên	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2023	712	2.455

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm	Năm nay	Năm trước
			Triệu VND	Triệu VND
Ban Kiểm soát			2.785	2.262
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			19.747	34.050
Ông Hồ Nam Tiến	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2023	1.705	-
	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 3 năm 2023		
		Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023		
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2023		
Ông Phạm Doãn Sơn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 3 năm 2023	1.631	5.373
Tiền lương của người quản lý chủ chốt khác			16.411	28.677

46. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

	Tổng dư nợ cho vay và mua nợ Triệu VND	Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác Triệu VND	Tổng tiền gửi, vay nhận từ các TCTD khác và GTCG phát hành cho các TCTD khác Triệu VND	Tổng tiền gửi nhận từ khách hàng Triệu VND	Các cam kết thư tín dụng Triệu VND	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	275.452.845	49.843.643	96.902.636	237.005.395	-	163.873.609	46.844.368
Nước ngoài	-	320.054	1.209.250	386.214	695.062	-	580.440

47. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Chính sách quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị Ngân hàng thiết lập khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý. Toàn bộ các Ủy ban thuộc Hội đồng Quản trị đều có các thành viên chuyên trách và không chuyên trách và định kỳ báo cáo lên Hội đồng Quản trị về các hoạt động của mình.

Chính sách rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Khối Pháp chế và Quản lý rủi ro là đầu mối phối hợp với các Khối Nghiệp vụ thực hiện các cuộc soát xét định kỳ và đột xuất đối với các hệ thống và thủ tục kiểm soát quản lý rủi ro và báo cáo kết quả soát xét lên Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị. Khối Kiểm toán nội bộ thực hiện các chương trình rà soát, kiểm soát độc lập.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh số 48, 49, 50 và 51.

48. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động. Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn sớm hơn giữa kỳ định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc năm tài chính. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư, hoạt động huy động vốn và cho vay.

Kỳ định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính cho tới ngày định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc, do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại không chịu lãi hoặc đến một tháng;
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá; Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác, và các khoản nợ khác được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Kỳ thay đổi lãi suất								
	Quá hạn	Không chịu rủi ro lãi suất đo định giá lại	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên		Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
					3 tháng đến 6 tháng	6 tháng đến 12 tháng			
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	2.382.762	-	-	-	-	-	-	2.382.762
Tiền gửi tại NHNN	-	14.578.444	-	-	-	-	-	-	14.578.444
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	56.977	-	30.587.276	4.841.000	-	100.000	-	-	35.585.253
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	580.440	-	-	-	-	-	-	580.440
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	1.786.321	-	37.967.892	145.086.661	38.681.110	31.760.202	17.903.526	2.267.133	275.452.845
Chứng khoán đầu tư (*)	-	6.755.143	250.000	3.300.000	1.443.000	3.714.275	9.600.000	21.781.950	46.844.368
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	348.718	-	-	-	-	-	-	348.718
Tài sản cố định	-	1.949.987	-	-	-	-	-	-	1.949.987
Tài sản Có khác (*)	7.480	8.656.295	-	-	-	-	-	-	8.663.775
Tổng tài sản	1.850.778	35.251.789	68.805.168	153.227.661	40.124.110	35.574.477	27.503.526	24.049.083	386.386.592
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	42.133.624	6.066.213	1.256.138	44.820	581.469	119.741	50.202.005
Tiền gửi của khách hàng	-	-	58.646.241	64.646.068	50.074.071	52.471.537	11.552.487	1.205	237.391.609
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	75.786	-	-	-	-	-	-	75.786
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	15.494.668	2.649.981	8.015.651	18.677.613	3.071.968	47.909.881
Các khoản nợ khác	-	13.166.498	-	-	-	-	-	-	13.166.498
Tổng nợ phải trả	-	13.242.284	100.779.865	86.206.949	53.980.190	60.532.008	30.811.569	3.192.914	348.745.779
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	1.850.778	22.009.505	(31.974.697)	67.020.712	(13.856.080)	(24.957.531)	(3.308.043)	20.856.169	37.640.813
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.850.778	22.009.505	(31.974.697)	67.020.712	(13.856.080)	(24.957.531)	(3.308.043)	20.856.169	37.640.813

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

49. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi, xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô La Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, báo cáo tài chính của Ngân hàng có khả năng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô La Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Rủi ro này bao gồm các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng có nguồn gốc tiền tệ không phải bằng loại tiền tệ hạch toán của Ngân hàng, các đơn vị tiền tệ của tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, chứng khoán đầu tư, cho vay khách hàng, tiền gửi và tiền vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	VND	EUR quy đổi	USD quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	2.287.657	132	94.973	-	2.382.762
Tiền gửi tại NHNN	14.416.346	-	162.098	-	14.578.444
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	26.164.158	38.376	9.306.416	76.303	35.585.253
Chứng khoán kinh doanh	-	-	580.440	-	580.440
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	271.678.358	-	3.774.487	-	275.452.845
Chứng khoán đầu tư (*)	46.747.094	-	97.274	-	46.844.368
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	348.718	-	-	-	348.718
Tài sản cố định	1.949.987	-	-	-	1.949.987
Các tài sản Có khác (*)	8.090.218	231	568.009	5.317	8.663.775
Tổng tài sản	371.682.536	38.739	14.583.697	81.620	386.386.592
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	36.077.272	-	14.124.733	-	50.202.005
Tiền gửi của khách hàng	236.827.404	3.671	521.488	39.046	237.391.609
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	75.786	-	-	-	75.786
Phát hành giấy tờ có giá	47.909.881	-	-	-	47.909.881
Các khoản nợ khác	12.805.601	1.494	352.036	7.367	13.166.498
Tổng vốn chủ sở hữu	34.117.400	-	-	-	34.117.400
Tổng nợ phải trả	367.813.344	5.165	14.998.257	46.413	382.863.179
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.869.192	33.574	(414.560)	35.207	3.523.413
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(2.825.212)	-	2.749.426	-	(75.786)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.043.980	33.574	2.334.866	35.207	3.447.627

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

50. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho Ngân hàng khi Ngân hàng không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà Ngân hàng cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán, tài chính mà Ngân hàng phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản tài chính với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục tiêu của Ngân hàng trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Ngân hàng có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không thể phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại NHNN theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của NHNN.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian đáo hạn còn lại

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn của các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa theo kỳ thanh toán theo hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó, được phân vào dải kỳ hạn ngắn nhất là đến 1 tháng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ 01 năm đến 05 năm.

630
NG
ƯƠNG
BU
LI
T/K

01123
CÔNG
TNH
CIEM T
ELOI
/IỆT N
G DA

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	2.382.762	-	-	-	-	2.382.762
Tiền gửi tại NHNN	-	-	14.578.444	-	-	-	-	14.578.444
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	56.977	30.587.276	4.841.000	100.000	-	-	35.585.253
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	580.440	-	-	-	-	580.440
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	625.577	1.160.744	12.707.805	20.267.472	126.903.557	91.771.946	22.015.744	275.452.845
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	250.182	6.351.309	7.980.667	9.613.954	22.648.256	46.844.368
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	348.718	348.718
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	1.949.987	-	1.949.987
Tài sản Có khác (*)	-	7.480	8.656.295	-	-	-	-	8.663.775
Tổng tài sản	625.577	1.225.201	69.743.204	31.459.781	134.984.224	103.335.887	45.012.718	386.386.592
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	42.133.624	6.066.213	1.300.958	581.469	119.741	50.202.005
Tiền gửi của khách hàng	-	-	61.092.886	62.199.422	102.545.609	11.552.487	1.205	237.391.609
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	75.786	-	-	-	-	75.786
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	13.799.973	3.149.981	21.677.613	9.282.314	47.909.881
Các khoản nợ khác	-	-	13.166.498	-	-	-	-	13.166.498
Tổng nợ phải trả	-	-	116.468.794	82.065.608	106.996.548	33.811.569	9.403.260	348.745.779
Mức chênh thanh khoản ròng	625.577	1.225.201	(46.725.590)	(50.605.827)	27.987.676	69.524.318	35.609.458	37.640.813

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

51. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng ưu tiên giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (nội bảng hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Hội đồng rủi ro, Hội đồng xử lý rủi ro và xử lý nợ và Hội đồng Tín dụng. Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản nợ của khách hàng và các TCTD khác dựa trên Thông tư 11, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu, và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ như xây dựng các chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Tài sản đảm bảo

Tài sản đảm bảo được định giá lại bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá trị thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật định kỳ theo quy định. Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và giấy tờ có giá. Hướng dẫn định giá tài sản là động sản, bất động sản định kỳ được rà soát và cập nhật nhằm tuân thủ các quy định của NHNN.

Các cam kết bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cụ thể cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính là bằng không.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng như sau:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	464.662	142.870	178.181	223.310

52. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

Loại tiền tệ	Tại 31/12/2023	Tại 31/12/2022
USD	24.185	23.595
EUR	27.006	25.322
GBP	31.028	28.616
CHF	28.839	25.651
JPY	172	179
SGD	18.433	17.629
CAD	18.389	17.480
AUD	16.636	16.044
HKD	3.141	3.067

53. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỐ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Người lập

Kế toán trưởng

Người phê duyệt






Trần Hoài Thu
Trưởng phòng Tài chính

Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng

Hồ Nam Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2024
